

DI CƯ VÀ BIẾN ĐỔI GIA ĐÌNH Ở VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH XÃ HỘI CHUYỂN ĐỔI

NGUYỄN ĐÌNH TUẤN^(*)

Phân ngành: Triết học-Chính trị học-Xã hội học

Tóm tắt: Trên cơ sở khai thác số liệu, tư liệu từ các cuộc điều tra quy mô quốc gia và các tài liệu nghiên cứu về di cư và gia đình, bài viết làm rõ xu hướng, đặc điểm của di cư và những ảnh hưởng của di cư đến sự biến đổi gia đình Việt Nam trong bối cảnh xã hội chuyển đổi. Kết quả nghiên cứu cho thấy quy mô di cư ở Việt Nam có xu hướng giảm trong giai đoạn gần đây, tuy nhiên, hiện tượng “nữ hóa di cư” tiếp tục gia tăng và trình độ chuyên môn kỹ thuật của người di cư được cải thiện đáng kể. Di cư là một trong những động lực quan trọng thúc đẩy và góp phần làm gia tăng mô hình gia đình hạt nhân và hộ độc thân; đồng thời làm thay đổi vai trò giới và cách thức thực hiện các chức năng chăm sóc trẻ em, người cao tuổi. Mặc dù di cư giúp nâng cao thu nhập và cải thiện điều kiện sống của nhiều hộ gia đình nhưng việc xa cách giữa các thành viên cũng đặt ra những thách thức đối với sự gắn kết gia đình, chăm sóc các thành viên, bình đẳng giới và phát huy những giá trị truyền thống của gia đình. Trên cơ sở đó, bài viết gợi mở các chính sách tăng cường an sinh xã hội, phát triển dịch vụ chăm sóc dựa vào cộng đồng và nâng cao khả năng thích ứng của gia đình Việt Nam trong bối cảnh chuyển đổi.

Từ khóa: *Biến đổi gia đình; Di cư; Gia đình Việt Nam.*

MIGRATION AND FAMILY TRANSFORMATION IN VIETNAM IN THE CONTEXT OF SOCIAL TRANSFORMATION

Abstract: Drawing on data from national-scale surveys and a review of existing studies on migration and family in Viet Nam, this article examines migration trends and characteristics and analyzes their implications for family transformation in the context of socio-economic transition. The findings indicate that although the scale of migration has shown a declining trend in recent years, however, the feminization of migration has continued to increase, while migrants' educational attainment and technical qualifications have improved considerably. Migration constitutes an important driver of changes to the growing prevalence of nuclear families and single-person households, while simultaneously reshaping gender roles and the ways in which childcare and eldercare responsibilities are fulfilled. Alongside its positive impacts, such as improving household income, enhancing living conditions, and expanding opportunities for socio-economic advancement, migration also poses significant challenges to family cohesion, caregiving functions, gender equality, and the preservation of traditional cultural values. Based on these findings, the article proposes several policy implications aimed at strengthening social protection systems, expanding community-based care services, and enhancing the adaptive capacity of Vietnamese families in response in the contemporary development context.

Keywords: *Family transformation; Migration; Vietnamese family.*

^(*) Viện Nghiên cứu Con người, Gia đình và Giới, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.

Ngày nhận bài: 09/4/2026; Ngày gửi phản biện: 10/4/2026; Ngày sửa chữa: 25/5/2026; Ngày duyệt đăng bài: 08/6/2026.

1. Đặt vấn đề

Trong bối cảnh Việt Nam đẩy mạnh công nghiệp hóa (CNH), hiện đại hóa, hội nhập quốc tế và quá trình đô thị hóa (ĐTH) diễn ra mạnh mẽ đã thúc đẩy sự chuyển dịch cơ cấu lao động từ khu vực nông nghiệp sang công nghiệp và dịch vụ. Sự phát triển của các khu công nghiệp (KCN), khu chế xuất (KCX) và trung tâm kinh tế đã tạo ra nhu cầu lớn về lao động và thu hút lực lượng lao động ở các khu vực nông thôn. Các dòng di cư từ nông thôn ra đô thị, từ những vùng khó khăn đến các trung tâm kinh tế, KCN, KCX và di cư quốc tế không chỉ phản ánh nhu cầu tìm kiếm việc làm, nâng cao thu nhập nhằm cải thiện chất lượng cuộc sống, mà còn phản ánh sự dịch chuyển của cơ cấu xã hội trong thời kỳ chuyển đổi. Đối với các dòng di cư nội địa ngày càng có sự đa dạng cả về quy mô, hình thức và mục đích di chuyển (Đặng Nguyên Anh, 2022). Dưới tác động của quá trình di cư và chuyển đổi xã hội hiện nay, gia đình với tư cách là thiết chế xã hội cơ bản và là tế bào của xã hội đã và đang trải qua những biến đổi sâu sắc từ cấu trúc, quy mô, chức năng đến hệ giá trị gia đình và các mối quan hệ trong gia đình. Sự xuất hiện ngày càng nhiều của gia đình xuyên biên giới, gia đình khuyết thiếu hay sự thay đổi về vai trò giới và phương thức chăm sóc con cái, người cao tuổi (NCT) cho thấy gia đình Việt Nam đang trải qua những biến đổi đáng kể dưới tác động của di cư. Trên cơ sở sử dụng nguồn số liệu thống kê và tài liệu thứ cấp, bài viết nhận diện quy mô, xu hướng và đặc điểm của di cư ở Việt Nam, qua đó, phân tích tác động của di cư đến sự biến đổi về cấu trúc, quan hệ giới và thực hiện chức năng gia đình. Trên cơ sở đó, làm rõ những vấn đề xã hội đặt ra đối với gia đình Việt Nam và hàm ý chính sách nhằm giúp gia đình thích ứng trong bối cảnh xã hội chuyển đổi.

2. Phương pháp nghiên cứu

Bài viết sử dụng phương pháp phân tích số liệu và tài liệu thứ cấp nhằm làm rõ mối quan hệ giữa di cư và biến đổi gia đình trong bối cảnh xã hội chuyển đổi hiện nay. Nguồn số liệu được sử dụng từ một số cuộc điều tra quy mô toàn quốc như Tổng Điều tra Dân số và Nhà ở các năm 1999, 2009 và 2019; Điều tra Dân số và Nhà ở giữa kỳ 2014, 2024; Điều tra biến động dân cư và số liệu Điều tra Di cư quốc gia 2015. Các tài liệu được khai thác bao gồm sách chuyên khảo, bài báo khoa học, báo cáo của Tổng cục Thống kê (TCTK), Quỹ Dân số Liên hợp quốc (UNFPA) và các công trình nghiên cứu liên quan đến di cư, CNH, ĐTH và biến đổi gia đình Việt Nam. Thông qua việc thu thập, hệ thống hóa, so sánh và tổng hợp các nguồn tài liệu, nghiên cứu phân tích những thay đổi về quy mô, cấu trúc, chức năng và quan hệ giới dưới tác động của quá trình di cư.

3. Quy mô, xu hướng và đặc điểm di cư ở Việt Nam

3.1. Quy mô và xu hướng di cư

Biến động quy mô dân số di cư

Quy mô và xu hướng di cư ở Việt Nam phản ánh khá rõ đặc điểm phát triển kinh tế - xã hội (KT-XH) của đất nước qua từng giai đoạn. Nếu như giai đoạn sau năm 1975, di cư được xem là một trong những giải pháp để kiến thiết lại đất nước, có tính tổ chức và chịu sự quản lý của Nhà nước thì đến sau Đổi mới, di cư gắn với quá trình chuyển đổi từ nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung sang kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, tiếp theo đó là quá trình CNH, ĐTH và hội nhập quốc tế. Xem xét quy mô và xu hướng

di cư¹ ở Việt Nam trong giai đoạn từ năm 1999 đến 2024 cho thấy, năm 1999, cả nước có 4,5 triệu người di cư (NDC) trên tổng số 69 triệu dân số từ 5 tuổi trở lên (chiếm tỉ lệ 6,5% trên tổng dân số) sau đó tăng lên 6,7 triệu người vào năm 2009 (chiếm tỉ lệ 8,5%) và giảm dần vào các năm tiếp theo mặc dù quy mô dân số tăng. Năm 2019, tỉ suất di cư của cả nước còn 7,7% nhưng đến năm 2024 chỉ còn 4,0 triệu NDC trên tổng số 93,5 triệu người từ 5 tuổi trở lên (chiếm tỉ lệ 4,3% trên tổng dân số) (TCTK, 2020a; 2024). Tỉ lệ NDC giảm trong các giai đoạn gần đây một phần là do Việt Nam thực hiện thành công các chương trình mục tiêu, dự án phát triển KT-XH tại các địa phương mà điển hình là chương trình mục tiêu xây dựng nông thôn mới đã thu hẹp khoảng cách kinh tế giữa thành thị và nông thôn, giữa các vùng, miền (TCTK, 2020; Cục Thống kê và UNFPA, 2025).

Khoảng cách di cư có xu hướng thu hẹp theo thời gian

Tại Việt Nam, quy mô di cư đã có sự thay đổi đáng kể về khoảng cách di chuyển, khoảng cách di chuyển ngắn hơn, đặc biệt từ năm 2014 trở về đây. Cho dù di cư liên tỉnh vẫn được ghi nhận chiếm tỉ trọng cao nhất nhưng có xu hướng giảm nhẹ từ 44,5% giai đoạn 2009-2014 xuống còn 42,3% giai đoạn 2019-2024. Trong khi đó di cư liên xã có xu hướng ngược lại, tỉ trọng tăng mạnh từ 26,3% giai đoạn 2009-2014 lên 37,6% giai đoạn 2014-2019 và 38,4% giai đoạn 2019-2024. Giai đoạn 2019-2024, NDC đi vùng khác giảm so với các giai đoạn 2014-2019 và 2009-2014, với tỉ lệ tương ứng là 62,8%, 69,7% và 66,7% (Cục Thống kê và UNFPA, 2025: 19-20). NDC có xu hướng tìm kiếm cơ hội việc làm hoặc thay đổi nơi cư trú gần với nơi ở hơn.

Đối với các vùng kinh tế trọng điểm như Đông Nam Bộ (ĐNB) và đồng bằng sông Hồng (ĐBSH), di cư ròng không chỉ có ý nghĩa trong việc duy trì nguồn lao động mà còn có vai trò quan trọng trong duy trì cơ cấu dân số. Mặc dù dòng di cư đến ĐNB và ĐBSH có xu hướng giảm mạnh trong những năm gần đây nhưng vẫn là những vùng có lượng di cư ròng cao nhất cả nước. Số lượng người nhập cư ở ĐNB giảm từ 1,3 triệu người trong giai đoạn 2014-2019 xuống còn 531 ngàn người trong giai đoạn 2019-2024; tương tự, số lượng nhập cư ở ĐBSH trong hai giai đoạn này là 342 ngàn người và 221 ngàn người (Cục Thống kê và UNFPA, 2025). Một trong những nguyên nhân của sự chuyển dịch dòng di cư tại các vùng kinh tế trọng điểm trong giai đoạn 2019-2024 là việc đẩy mạnh và thực hiện các chính sách thúc đẩy phát triển liên kết vùng, khu kinh tế và phát triển đô thị theo tinh thần Nghị quyết số 16/2021/QH15 ngày 27/7/2021 về Kế hoạch phát triển KT-XH. Ở các vùng vốn có dòng xuất cư lớn đã đẩy mạnh đầu tư cơ sở hạ tầng, thu hút đầu tư để giữ chân người lao động địa phương.

Sự chuyển dịch luồng di cư từ nông thôn - nông thôn sang thành thị - thành thị

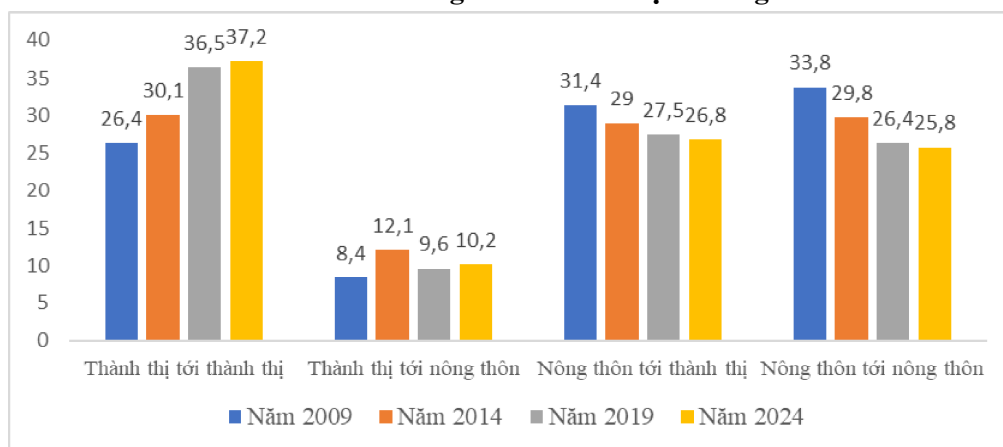
Kết quả các cuộc Tổng điều tra Dân số và Nhà ở cho thấy xu hướng thay đổi các luồng di cư nội địa ở nước ta. Nếu như trong giai đoạn trước năm 2009, luồng di cư chủ yếu là nông thôn - nông thôn thì đến giai đoạn 2010-2014, luồng di cư nông thôn - thành thị chiếm ưu thế (TCTK và UNFPA, 2016). Xu hướng này phản ánh việc thực hiện mục tiêu của Đảng đặt ra trong Chiến lược phát triển KT-XH giai đoạn 2011 - 2020: “Phấn đấu đến năm 2020, nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại” với sự phát triển nhanh của các KCN, KCX và các trung tâm kinh tế lớn. Từ năm 2014 đến năm 2024, cơ cấu các luồng di cư nội địa có sự chuyển dịch, thành thị - thành thị chiếm

¹ Xem xét về di cư đối với dân số từ 5 tuổi trở lên.

tỉ trọng lớn nhất trong bốn luồng di cư, tỉ trọng luồng di cư thành thị - thành thị tăng mạnh từ 26,4% năm 2009 lên 37,2% năm 2024. Sự dịch chuyển này cho thấy đô thị không chỉ là “điểm đến” của NDC từ nông thôn mà còn trở thành không gian dịch chuyển nội tại của khu vực đô thị. Sự dịch chuyển này cũng phản ánh quá trình chuyển đổi xã hội ở Việt Nam từ góc độ di cư, theo đó, di cư không chỉ là chiến lược kinh tế mà còn là chiến lược nâng cao chất lượng sống của NDC thông qua tiếp cận môi trường sống tốt hơn, có khả năng tiếp cận giáo dục, dịch vụ y tế và các dịch vụ xã hội chất lượng cao. Ở chiều cạnh khác, sự dịch chuyển này có thể xuất phát từ những áp lực chi tiêu ở các đô thị lớn đối với NDC khiến họ lựa chọn những đô thị có mức chi phí phù hợp hơn. Bên cạnh đó, sự dịch chuyển này còn phản ánh sự phát triển, mở rộng của không gian đô thị và sự phát triển các KCN, KCX tại các khu vực nông thôn.

Tỉ trọng luồng di cư nông thôn - nông thôn giảm liên tục từ 33,8% năm 2009 xuống còn 25,8% năm 2024. Sự dịch chuyển này có thể là do cơ hội việc làm và điều kiện sống ở khu vực nông thôn đang ngày càng được cải thiện nhờ sự mở rộng của các KCN vừa và nhỏ cũng như chủ trương phát triển kinh tế nông thôn gắn với xây dựng nông thôn mới của Đảng và Nhà nước đang được nhiều địa phương triển khai khá hiệu quả (TCTK, 2020). Luồng di cư nông thôn - thành thị giảm ở cả hai vùng ĐBSH và đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) cho thấy khoảng cách phát triển giữa thành thị và nông thôn có xu hướng thu hẹp, CNH và ĐTH đang trở lên mạnh mẽ tại các khu vực ngoại thành và nông thôn (Viện Phát triển Bền vững (PTBV) và Chương trình Phát triển Liên hợp quốc (UNDP), 2024).

Hình 1: Cơ cấu luồng di cư thành thị và nông thôn



Nguồn: TCTK, 2024.

Cho dù luồng di cư có sự dịch chuyển, tỉ lệ NDC nông thôn - thành thị, nông thôn - nông thôn có chiều hướng giảm trong những năm gần đây, nhưng tỉ trọng xuất cư từ nông thôn vẫn giữ vai trò chủ đạo cho dù có xu hướng giảm dần từ 55,5% giai đoạn 2009-2014 xuống còn 51,4% giai đoạn 2019-2024 (Cục Thống kê và UNFPA, 2025).

3.2. Đặc điểm di cư

Xu hướng “nữ hóa di cư” vẫn tiếp diễn qua các giai đoạn

Hiện tượng “nữ hóa di cư” ở Việt Nam vẫn tiếp tục duy trì, xuyên suốt từ kết quả

của Tổng Điều tra Dân số và Nhà ở 1999 đến nay (TCTK, 2020a; Cục Thống kê và UNFPA, 2025), đặc biệt là đối với di cư giữa các xã và giữa các huyện². Thực trạng này cho thấy, nữ giới di cư gần nhiều với phạm vi ngắn trong nội bộ huyện hoặc tỉnh. Đối với loại hình di cư giữa các tỉnh qua các giai đoạn, tỉ lệ nữ giới vẫn cao hơn nam giới nhưng mức độ chênh lệch không quá khác biệt, năm 2024 chênh khoảng 4 điểm phần trăm, xu hướng này phản ánh sự gia tăng trở lại vai trò của lao động nữ trong các dòng di cư giữa các tỉnh trong những năm gần đây.

Bảng 1: Tỉ lệ nam và nữ di cư qua các năm theo loại hình di cư

Loại hình di cư	1999		2009		2019		2024	
	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ
Di cư liên xã	41,8	58,2	36,4	63,6	40,7	59,3	41,2	58,8
Di cư liên huyện	45,2	54,8	43,4	56,6	43,5	56,5	42,8	57,2
Di cư liên tỉnh	50,0	50,0	46,9	53,1	48,2	51,8	48,0	52,0

Nguồn: TCTK, 2020 và 2024.

Xu hướng “nữ hóa di cư” tương đối rõ nét trong hầu hết các vùng KT-XH, đặc biệt là khu vực Trung du và miền núi phía Bắc (68,6% so với 31,4%), ĐBSH (58,0% so với 41,0%) và Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (62,3% và 37,7%) (TCTK, 2020). Sự phát triển của các KCN, KCX và các ngành sản xuất như dệt may, da giày, điện tử và chế biến thủy sản đã thu hút nguồn lao động nữ. Xu hướng này còn phản ánh sự biến đổi của cơ cấu lao động, chiến lược sinh kế hộ gia đình và thay đổi vai trò, vị thế của phụ nữ trong bối cảnh xã hội chuyển đổi ở Việt Nam.

Xu hướng trẻ hóa di cư vẫn chiếm ưu thế, song tỉ trọng người di cư trung niên đang gia tăng.

Di cư ở Việt Nam vẫn mang đậm đặc trưng trẻ hóa, tập trung chủ yếu ở nhóm dân số trong độ tuổi lao động. Kết quả Điều tra Dân số và Nhà ở giữa kỳ năm 2024 cho thấy, nhóm tuổi từ 20-39 chiếm tới 60,1% tổng số NDC và tuổi trung vị của NDC là 28 tuổi, tức là có tới một nửa số NDC dưới 28 tuổi (TCTK, 2024). Mặc dù quy mô người di cư giảm từ 5,9 triệu người giai đoạn 2009-2014 xuống còn khoảng 3,8 triệu người giai đoạn 2019-2024, nhưng cơ cấu tuổi vẫn tập trung ở nhóm trẻ, trong đó nhóm 20-24 tuổi chiếm 25,4% và 21,0%, nhóm 25-29 tuổi chiếm 22,0% và 18,4% tương ứng giữa hai giai đoạn (Cục Thống kê và UNFPA, 2025). Tuy nhiên, bên cạnh xu hướng trẻ hóa, tỉ trọng NDC trung niên đang gia tăng. Nhóm tuổi 35-39 tăng từ 3,6% lên 4,6% ở nam và từ 3,4% lên 4,8% ở nữ; nhóm tuổi 40-44 tăng từ 2,5% lên 3,2% ở nam và từ 2,2% lên 2,9% ở nữ (Cục Thống kê và UNFPA, 2025). Xu hướng này cho thấy cơ cấu NDC ở Việt Nam đang có sự thay đổi, nếu trước đây di cư chủ yếu gắn với lao động trẻ mới tham gia thị trường lao động thì hiện nay, ngày càng có nhiều người trung niên tham gia di cư do nhu cầu chuyển đổi nghề nghiệp, tái định cư, thích ứng với biến động kinh tế hoặc chăm sóc gia đình (Cục Thống kê và UNFPA, 2025). Sự dịch chuyển này phản ánh tính chất ngày càng đa dạng của di cư trong bối cảnh xã hội chuyển đổi ở Việt Nam.

² Bài viết sử dụng nguồn số liệu phân tích trước thời điểm sắp xếp đơn vị hành chính và vận hành mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp, do đó vẫn đề cập huyện.

Người di cư đã kết hôn có xu hướng giảm trong khi nhóm chưa kết hôn có xu hướng tăng.

Tình trạng hôn nhân của NDC nội địa có sự chuyển dịch đáng kể theo hướng gia tăng nhóm chưa kết hôn. Tỷ lệ NDC chưa có vợ/chồng tăng từ 28,3% giai đoạn 2009-2014 lên 36,4% giai đoạn 2019-2024, trong khi tỷ lệ đã có vợ/chồng giảm từ 67,8% xuống 57,9% (Cục Thống kê và UNFPA, 2025). Xu hướng này phản ánh sự gia tăng của dòng di cư trẻ trong bối cảnh CNH, ĐTH và xu hướng kết hôn muộn ở Việt Nam. Đáng chú ý, tỷ lệ phụ nữ đã kết hôn trong tổng số NDC luôn cao hơn nam giới đã kết hôn, lần lượt là 43,1% so với 24,7% giai đoạn 2009-2014 và 35,5% so với 22,4% giai đoạn 2019-2024 (Cục Thống kê và UNFPA, 2025). Điều này cho thấy hôn nhân vẫn là một yếu tố quan trọng tác động đến quyết định di cư của phụ nữ, thường gắn với chiến lược sinh kế, đoàn tụ gia đình hoặc di chuyển theo nơi cư trú của chồng. Đồng thời, xu hướng này cũng phản ánh những thay đổi trong vai trò giới và chức năng chăm sóc của gia đình, khi trách nhiệm chăm sóc, nuôi dưỡng các thành viên được phân bổ lại giữa NDC và người ở lại.

Nhóm di cư là người dân tộc thiểu số có xu hướng tăng

Tỉ trọng người dân tộc thiểu số (DTTS) trong tổng số NDC tăng từ 9,0% (2009-2014) lên 12,2% (2019-2024), trong bối cảnh quy mô di cư toàn quốc giảm mạnh giữa hai giai đoạn. Kết quả này cho thấy không chỉ là xu hướng gia tăng về nhu cầu dịch chuyển dân cư của đồng bào DTTS mà còn là sự tham gia ngày càng mạnh mẽ của nhóm dân cư này vào thị trường lao động và quá trình chuyển đổi xã hội ở Việt Nam. Cũng như xu hướng chung, tỉ trọng nữ giới DTTS di cư tăng từ 5,8% giai đoạn 2009-2014 lên 7,3% giai đoạn 2019-2024 (Cục Thống kê và UNFPA, 2025). Kết quả này cho thấy phụ nữ DTTS ngày càng trở thành chủ thể tích cực của quá trình di cư, thay vì chỉ di cư phụ thuộc vào gia đình hoặc hôn nhân.

4. Biến đổi gia đình

Những thay đổi về quy mô và đặc điểm của NDC cho thấy di cư ở Việt Nam hiện nay không chỉ là sự dịch chuyển dân cư đơn thuần mà đang trở thành một nhân tố quan trọng tác động đến biến đổi gia đình. Sự gia tăng di cư của lao động trẻ, nữ giới và người chưa kết hôn phần nào phản ánh quá trình chuyển đổi quy mô, cấu trúc gia đình. Di cư vừa tạo cơ hội cải thiện thu nhập, nâng cao chất lượng cuộc sống và mở rộng cơ hội phát triển cho các thành viên gia đình, vừa kéo theo những thay đổi vai trò giới, chức năng chăm sóc, quan hệ giữa các thế hệ, sự gắn kết gia đình, đời sống hôn nhân và các vấn đề xã hội tại nơi đi và nơi đến (Đặng Nguyên Anh, 2022; Nguyễn Đình Tuấn, 2025). Đó là tình trạng gia đình thiếu đi vai trò của người cha/mẹ trong chăm sóc và giáo dục con cái, vai trò của người con trong chăm sóc cha mẹ; tình trạng tri hoãn kết hôn hoặc sinh con của những NDC; tình trạng ly hôn của các cặp vợ chồng sau khi người vợ/chồng đi làm ăn xa; suy giảm nguồn nhân lực tại chỗ, thậm chí một số địa phương thiếu lao động dẫn đến tình trạng đất sản xuất bỏ hoang; khó khăn trong duy trì các hoạt động văn hóa tại địa phương.

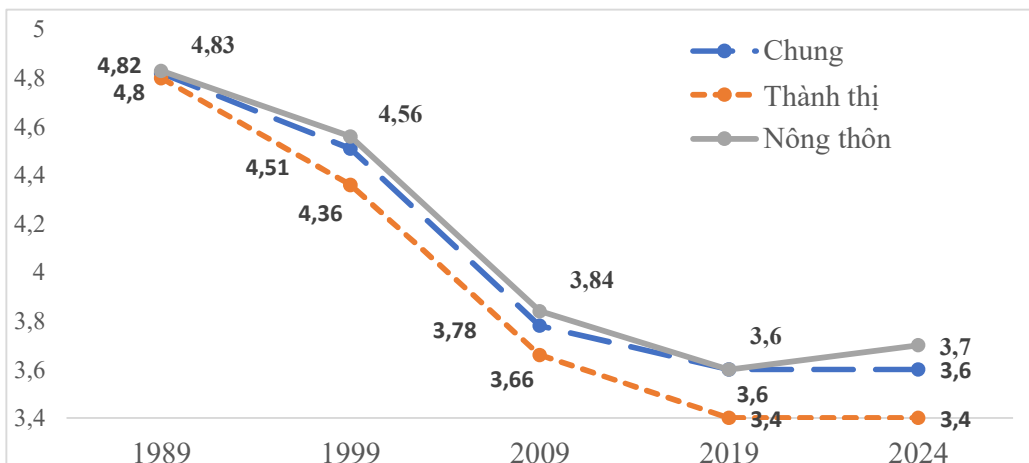
4.1. Biến đổi về quy mô hộ gia đình

Di cư gia tăng trong bối cảnh CNH, ĐTH và chuyển đổi xã hội đã trở thành một nhân tố quan trọng tác động đến sự biến đổi cấu trúc và phương thức tổ chức đời sống gia đình

ở Việt Nam. Di cư không chỉ làm thay đổi sự phân bố dân cư và lực lượng lao động giữa các vùng, các địa phương mà còn làm thay đổi quy mô và hình thức tổ chức hộ gia đình.

Trước hết, di cư góp phần thúc đẩy xu hướng thu nhỏ quy mô hộ gia đình và gia tăng mô hình gia đình hạt nhân. Nếu trước đây, gia đình truyền thống Việt Nam thường mang đặc trưng nhiều thế hệ cùng chung sống thì hiện nay, mô hình gia đình hạt nhân gồm cha mẹ và con cái ngày càng trở nên phổ biến, đặc biệt tại các đô thị. Quá trình di cư lao động khiến nhiều thành viên trong gia đình tách khỏi nơi cư trú để tìm kiếm việc làm ở các thành phố, KCN, KCX, từ đó làm giảm số lượng thành viên cùng sinh sống trong một hộ gia đình. Xu hướng này được phản ánh khá rõ qua các cuộc Tổng Điều tra Dân số và Nhà ở khi quy mô hộ gia đình bình quân của Việt Nam liên tục giảm trong hơn ba thập kỷ qua, từ 4,82 người/hộ năm 1989 xuống 4,51 người/hộ năm 1999, còn 3,78 người/hộ năm 2009 và chỉ còn khoảng 3,6 người/hộ vào các năm 2019 và 2024. Số liệu năm 2024 cho thấy có sự khác biệt đáng kể giữa khu vực thành thị và nông thôn về quy mô hộ gia đình. Quy mô hộ bình quân ở thành thị chỉ là 3,4 người/hộ, còn khu vực nông thôn là 3,7 người/hộ. Trong các vùng, hai vùng có tốc độ ĐTH cao, tập trung nhiều KCN và thu hút nhiều lao động di cư là ĐBSH và ĐNB có quy mô hộ thấp nhất cả nước (3,4 người/hộ). Ngược lại, vùng Trung du và miền núi phía Bắc và Tây Nguyên vẫn duy trì quy mô hộ lớn hơn (3,9 người/hộ và 3,8 người/hộ). Sự khác biệt này cho thấy di cư gắn với CNH, ĐTH đã và đang làm thay đổi mô hình tổ chức gia đình theo hướng phổ biến hơn các gia đình hạt nhân và gia đình quy mô nhỏ tại các vùng phát triển. Một điểm đáng chú ý là khoảng cách về quy mô hộ gia đình giữa thành thị và nông thôn có xu hướng ngày càng gia tăng. Điều này không chỉ phản ánh sự khác biệt về điều kiện KT-XH mà còn là tác động của di cư đối với biến đổi gia đình ngày càng rõ nét. Ở khu vực thành thị, nhiều hộ gia đình được hình thành bởi các cặp vợ chồng trẻ hoặc lao động nhập cư, trong khi ở nông thôn vẫn còn những hộ gia đình nhiều thế hệ do một bộ phận NCT và trẻ em ở lại quê nhà.

Hình 2: Quy mô hộ trung bình



Nguồn: TCTK, 2011b; 2020; 2024.

Bên cạnh đó, quá trình CNH, ĐTH và di cư cho thấy sự gia tăng các hộ độc thân và xu hướng thu nhỏ quy mô gia đình. Tỷ lệ hộ độc thân đã tăng từ 10,4% năm 2019 lên 12,1% năm 2024, tương đương mức tăng 1,7 điểm phần trăm. Tỷ lệ hộ độc thân ở khu vực thành thị cao hơn đáng kể so với khu vực nông thôn (14,7% so với 10,3%), đồng thời tập trung nhiều nhất tại các vùng có sự phát triển của KCN và ĐTH nhanh như ĐNB (14,7%) và ĐBSH (14,2%) (TCTK, 2024). Những số liệu này cho thấy, sự gia tăng của các hộ độc thân không chỉ phản ánh thay đổi trong lối sống và quan niệm về hôn nhân, gia đình mà còn gắn chặt với quá trình dịch chuyển dân cư và lao động trong bối cảnh CNH, ĐTH. Từ góc độ tác động của di cư đối với quy mô hộ gia đình cho thấy, sự gia tăng hộ gia đình độc thân có thể được xem là hệ quả của quá trình tách hộ do thay đổi về không gian cư trú giữa các thành viên gia đình. Các thành viên thường tách hộ khi di cư đến các đô thị, KCN, trung tâm kinh tế hoặc nơi ở mới để học tập và làm việc. Đồng thời, khi thành viên di cư sẽ xuất hiện các hộ gia đình chỉ còn NCT hoặc một thành viên trong gia đình sinh sống tại nơi xuất cư. Điều này góp phần làm gia tăng số lượng hộ độc thân ở cả nơi xuất cư và nhập cư.

Số hộ độc thân có chủ hộ là nữ cao hơn gấp 1,4 lần so với nam (58,6% và 41,4%) và hơn một nửa trong số hộ sống ở khu vực nông thôn (51,5%) (TCTK, 2024). Đây là một trong những dấu hiệu cho thấy tác động của di cư lao động đến sự thay đổi mô hình cư trú gia đình, khi nhiều phụ nữ, NCT ở lại quê nhà. Xu hướng này cũng được thể hiện qua sự gia tăng số hộ gia đình độc thân là NCT sống một mình ngày càng tăng và tỷ lệ NCT sống phụ thuộc vào người thân ngày càng giảm (Quỹ Hanns Seidel (HSF) và Viện Khoa học Lao động và Xã hội (ILSSA), 2022; Nguyễn Thị Phương Thảo, 2019).

Đối với đồng bào DTTS, mặc dù quy mô hộ gia đình vẫn cao hơn mức bình quân chung của cả nước, nhưng xu hướng thu nhỏ quy mô hộ cũng diễn ra. Quy mô hộ của đồng bào DTTS giảm từ 4,4 người/hộ năm 2015 xuống 4,1 người/hộ năm 2019 (Ủy ban Dân tộc, 2020). Sự thay đổi này không chỉ phản ánh tác động của mức sinh giảm mà còn cho thấy xu hướng tách hộ và gia tăng di cư của lực lượng lao động DTTS. Khi ngày càng nhiều lao động người DTTS rời địa phương để tìm kiếm việc làm tại các KCN và đô thị, mô hình gia đình nhiều thế hệ truyền thống dần được thay thế bằng quy mô nhỏ hơn. Điều đó cho thấy di cư đang trở thành một trong những yếu tố quan trọng thúc đẩy biến đổi cấu trúc gia đình không chỉ ở khu vực thành thị mà cả vùng nông thôn và trong các cộng đồng DTTS ở nước ta hiện nay.

Xu hướng thu nhỏ quy mô hộ gia đình ở Việt Nam trong giai đoạn vừa qua còn được phản ánh rõ nét qua sự gia tăng nhanh chóng số lượng hộ gia đình trong khi tốc độ tăng dân số có xu hướng chậm lại.

Bảng 2: Quy mô dân số và tỉ lệ tăng dân số bình quân năm, 1999-2024

Năm	Dân số (Nghìn người)	Tỉ lệ tăng dân số bình quân năm (%)	Số hộ
1999	76.323	1,70	-
2009	85.847	1,18	22.444.322
2014	90.493	1,06	24.264.990
2019	96.209	1,22	26.870.079
2024	101.113	0,99	28.146.939

Nguồn: TCTK, 2024.

Bảng 2 cho thấy số lượng hộ gia đình ở Việt Nam có xu hướng gia tăng trong bối cảnh tốc độ tăng dân số có xu hướng chậm lại. Năm 2024, cả nước có 28,15 triệu hộ, tăng khoảng 1,28 triệu hộ so với năm 2019, tăng 3,88 triệu hộ so với năm 2014 và cao hơn khoảng 5,7 triệu hộ so với năm 2009. Tính chung giai đoạn 2009-2024, số hộ gia đình tăng khoảng 25,4%, cao hơn đáng kể so với mức tăng dân số trong cùng kỳ (17,8%). Điều này phản ánh những biến đổi quan trọng trong cấu trúc gia đình và mô hình cư trú của dân cư ở nước ta. Trong đó, di cư lao động là một trong những nguyên nhân dẫn đến biến đổi cấu trúc gia đình với sự gia tăng di cư từ nông thôn đến thành thị, từ các vùng khó khăn đến các KCN đã thúc đẩy thiết lập hộ gia đình độc lập tại nơi đến và đồng thời làm gia tăng các hộ chỉ còn NCT hoặc ít thành viên tại nơi xuất cư. Như vậy có thể thấy, di cư đang góp phần làm biến đổi sâu sắc cấu trúc và tổ chức của gia đình Việt Nam hiện nay. Sự thay đổi về quy mô hộ gia đình và vai trò giới phản ánh quá trình thích ứng của gia đình trước những biến đổi KT-XH trong bối cảnh xã hội chuyển đổi. Tuy nhiên, những biến đổi này cũng đặt ra nhiều vấn đề về duy trì gắn kết gia đình, phân công lao động chăm sóc và bảo đảm an sinh xã hội (ASXH).

4.2. Biến đổi về vai trò giới trong gia đình

Cùng với những thay đổi về quy mô và cấu trúc gia đình, di cư là một trong những nhân tố quan trọng thúc đẩy sự biến đổi vai trò giới trong gia đình. Quá trình này diễn ra thông qua sự tái phân công lao động, phân công lại trách nhiệm chăm sóc và thay đổi vị thế của nam giới và phụ nữ trong các quyết định của gia đình. Nhiều nghiên cứu đã chỉ ra việc nữ giới di cư gửi tiền cho gia đình chiếm tỉ lệ lớn hơn do họ có khả năng tiết kiệm tốt hơn nam giới. Di cư giúp tăng cơ hội về kinh tế cho nhóm lao động nữ, đặc biệt là phụ nữ trẻ trong khu vực dịch vụ và công nghiệp và thoát ly nông nghiệp (Australian Aid (AusAid) và Viện Nghiên cứu Quản lý kinh tế Trung ương (IEM), 2021; Viện PTBV và UNDP, 2024).

Ở Việt Nam, trong gia đình truyền thống, nam giới thường đảm nhiệm vai trò trụ cột kinh tế, còn phụ nữ chủ yếu thực hiện công việc nội trợ, chăm sóc con cái và chăm sóc NCT. Tuy nhiên, di cư, đặc biệt là di cư lao động đã làm thay đổi sự phân công lao động truyền thống vốn dựa trên sự phân biệt tương đối rõ ràng giữa vai trò của nam giới và phụ nữ. Trong các gia đình, khi nam giới đi làm ăn xa, nữ giới ở nhà không chỉ đảm nhiệm các công việc chăm sóc gia đình mà còn trực tiếp tham gia sản xuất, quản lý kinh tế và thực hiện nhiều công việc trước đây vốn dĩ được xem là trách nhiệm của nam giới. Ngược lại, ở những gia đình nữ giới di cư lao động, nam giới hoặc ông bà phải tham gia nhiều hơn vào các hoạt động chăm sóc con cái, nội trợ và duy trì đời sống gia đình. Quá trình này cho thấy ranh giới truyền thống trong phân công lao động theo giới đang dần trở nên linh hoạt hơn dưới tác động của di cư. Sự gia tăng di cư của phụ nữ không chỉ làm thay đổi phân công lao động trong gia đình mà còn góp phần nâng cao vị thế kinh tế và quyền ra quyết định của họ. Thông qua thu nhập từ lao động di cư và các khoản tiền gửi về, nhiều phụ nữ đã có vai trò quan trọng trong đóng góp kinh tế, thậm chí giữ vai trò trụ cột về kinh tế trong hộ gia đình. Điều này từng bước làm thay đổi quan niệm truyền thống coi nam giới là người kiếm sống chính, đồng thời mở rộng vai trò của phụ nữ trong các quyết định liên quan đến chi tiêu, đầu tư, giáo dục con cái và định hướng phát triển của hộ gia đình.

Tuy nhiên, sự thay đổi vai trò giới dưới tác động của di cư không đồng nghĩa với việc các khuôn mẫu giới truyền thống đã hoàn toàn bị xóa bỏ. Trên thực tế, nhiều phụ nữ di cư vẫn phải gánh vác đồng thời trách nhiệm tạo thu nhập và chăm sóc gia đình, dẫn đến tình trạng “gánh nặng kép”. Mặc dù tham gia nhiều hơn vào các hoạt động kinh tế và có vai trò lớn hơn trong quá trình ra quyết định nhưng phụ nữ vẫn thường được kỳ vọng duy trì các chức năng chăm sóc và nội trợ truyền thống. Đối với nhiều phụ nữ, quyết định di cư không chỉ xuất phát từ nhu cầu cá nhân mà còn gắn trách nhiệm đối với gia đình. Họ xem việc di cư như một cách thực hiện vai trò của người con, người vợ, người mẹ có trách nhiệm chăm lo cho cuộc sống của các thành viên trong gia đình. Di cư của phụ nữ được xem là một cách để kiếm tiền và hỗ trợ gia đình (Đặng Nguyên Anh, 2023). Dù khoảng cách di cư liên tỉnh của phụ nữ đã có xu hướng tăng lên trong giai đoạn vừa qua, nhưng phạm vi di cư của phụ nữ vẫn thường chịu tác động bởi trách nhiệm với gia đình và các chuẩn mực giới truyền thống. Số liệu ở bảng 1 cũng đã cho thấy khoảng cách di cư càng xa nơi cư trú ban đầu thì tỉ lệ nữ giới tham gia di cư càng giảm; xu hướng lựa chọn các địa điểm làm việc gần gia đình của phụ nữ thường nhằm duy trì trách nhiệm chăm sóc con cái, người thân và bảo đảm an toàn cá nhân. Vì vậy, tỉ lệ phụ nữ di cư trong phạm vi huyện thường cao hơn, trong khi tỉ lệ phụ nữ di cư liên tỉnh lại thấp hơn so với nam giới (AusAid và IEM, 2021). Mặc dù vậy, sự tham gia của phụ nữ vào thị trường lao động đã góp phần củng cố và nâng cao vị thế của họ, đồng thời từng bước làm suy giảm các định kiến giới truyền thống.

Như vậy, có thể thấy di cư là một trong những nhân tố quan trọng thúc đẩy sự biến đổi vai trò giới trong gia đình Việt Nam. Di cư góp phần làm suy giảm dần những khuôn mẫu giới truyền thống thông qua quá trình tái phân công lao động, mở rộng sự tham gia của phụ nữ vào các hoạt động tạo thu nhập và gia tăng vai trò của họ trong các quyết định gia đình. Tuy nhiên, những thay đổi này không diễn ra theo hướng thay thế hoàn toàn các chuẩn mực giới truyền thống mà trong nhiều trường hợp, phụ nữ vẫn phải đảm nhận đồng thời trách nhiệm kinh tế và các công việc chăm sóc gia đình. Điều đó cho thấy tác động của di cư đối với vai trò giới mang tính hai mặt và phản ánh tính chất phức hợp của quá trình biến đổi gia đình Việt Nam trong bối cảnh chuyển đổi xã hội hiện nay.

4.3. Biến đổi thực hiện chức năng chăm sóc trẻ em

Trong gia đình Việt Nam, chăm sóc và giáo dục trẻ em luôn được xem là một trong những chức năng cơ bản và quan trọng của gia đình. Cha mẹ không chỉ đảm nhiệm vai trò nuôi dưỡng, bảo đảm điều kiện vật chất mà còn trực tiếp giáo dục, định hướng hành vi và hỗ trợ tinh thần cho con cái trong quá trình trưởng thành (Nguyễn Hữu Minh, 2022). Tuy nhiên, dưới tác động của quá trình CNH, ĐTH và gia tăng di cư lao động hiện nay, chức năng chăm sóc trẻ em (CSTE) của gia đình đang có nhiều biến đổi và mang tính đa chiều. Trên thực tế, di cư ảnh hưởng đến chức năng CSTE phụ thuộc vào việc cha mẹ đưa con đi cùng hay để con ở lại nơi xuất cư, cũng như điều kiện kinh tế, xã hội và mạng lưới hỗ trợ của gia đình. Đối với những gia đình di cư có con đi cùng, trẻ em có điều kiện được sống cùng cha mẹ và tiếp tục nhận được sự chăm sóc, giám sát trực tiếp của cha mẹ. Tuy nhiên, nhiều gia đình di cư có thu nhập thấp phải sinh sống trong điều kiện nhà ở chật hẹp, thiếu các dịch vụ CSTE hoặc gặp khó khăn trong việc tiếp cận trường học, y tế và các dịch vụ công do hạn chế về đăng ký cư trú. Nhiều NDC phải tìm cách nhập hộ khẩu con vào nhà người thân hoặc phải nhờ mối quan hệ cá nhân

để con họ có thể được đến trường (Viện PTBV và UNDP, 2024). Mặt khác, thời gian và điều kiện làm việc khiến nhiều cha mẹ di cư không có thời gian chăm sóc con, thu nhập không đủ để đảm bảo sinh hoạt phí và học hành cho con. Vì vậy, sau một thời gian họ phải lựa chọn phương án gửi con về quê hoặc để lại con nhỏ ở quê nhà (AusAid và IEM, 2021; Trần Thị Hồng và Trần Thị Thanh Loan, 2022; Viện PTBV và UNDP, 2024).

Di cư thường mang lại lợi ích rõ rệt về mặt kinh tế và được xem là chiến lược sinh kế quan trọng nhằm tích lũy nguồn lực để bảo đảm tương lai cho con. Các khoản tiền gửi về giúp cải thiện điều kiện sống, đầu tư cho giáo dục, chăm sóc sức khỏe và nâng cao chất lượng cuộc sống của trẻ em. Trẻ em trong các gia đình có cha mẹ di cư có thể được tiếp cận tốt hơn với giáo dục, công nghệ và các dịch vụ xã hội so với trước khi di cư. Ngay tại những địa bàn biên giới đất liền, di cư được đánh giá là một yếu tố có tác động tích cực đối với việc đến trường của trẻ. Nghiên cứu của Nguyễn Đình Tuấn (2025) cho thấy, 43,9% người được hỏi cho rằng di cư giúp trẻ em có cơ hội đến trường. Tuy nhiên, các gia đình có cha mẹ di cư để lại con cái ở quê nhà gặp những khó khăn nhất định trong việc thực hiện chức năng chăm sóc và giáo dục trẻ em. Khi một hoặc cả hai cha mẹ đi làm ăn xa, trách nhiệm CSTE thường được chuyển giao cho ông bà hoặc người thân. Mặc dù nhận được chăm sóc thay thế này song ông bà hay người thân khó có thể thay thế hoàn toàn vai trò của cha mẹ trong việc giáo dục, chăm sóc và hỗ trợ tâm lý cho trẻ.

Nhiều nghiên cứu cho thấy trẻ em trong các gia đình có cha mẹ di cư có nguy cơ gặp các vấn đề về tâm lý và hành vi cao hơn so với trẻ sống cùng cha mẹ. Sự thiếu hụt chăm sóc trực tiếp và tương tác thường xuyên với cha mẹ có thể làm gia tăng cảm giác cô đơn, lo âu, trầm cảm hoặc các biểu hiện lệch chuẩn trong hành vi, từ đó có thể tác động tiêu cực đến sự phát triển thể chất và tinh thần của trẻ (AusAid và IEM, 2021). Bên cạnh đó, việc thiếu sự giám sát và động viên thường xuyên từ cha mẹ cũng có thể làm giảm động lực, hứng thú học tập, khả năng duy trì việc học của trẻ và đôi khi bỏ học, ngược lại với những gì cha mẹ mong đợi. Ngoài ra, trẻ em có cha mẹ di cư cũng có tỉ lệ đi học thấp hơn so với trẻ em sống cùng cả hai bố mẹ (TCTK và UNFPA, 2016). Năm 2014, tỉ lệ trẻ em ngoài nhà trường trong các gia đình di cư cao hơn các gia đình không di cư 1,2 lần ở nhóm tuổi mẫu giáo, 1,6 lần ở bậc tiểu học và 1,7 lần ở bậc trung học cơ sở (UNICEF, Bộ Giáo dục và Đào tạo, UNESCO, 2016). Kết quả Điều tra Dân số và Nhà ở năm 2019 tại Nghệ An cũng cho thấy trẻ em dưới 18 tuổi trong các gia đình có NDC có tỉ lệ bỏ học cao hơn so với trẻ em cùng độ tuổi trong các gia đình không di cư (Trần Thị Minh Thi, Nguyễn Thị Minh Tú và Trịnh Thái Quang, 2025; Quách Thị Hồng và Võ Thị Kim Hoàng, 2023; Trần Thị Hồng và Trần Thị Thanh Loan, 2022).

Trong những năm gần đây, với sự phát triển của công nghệ thông tin và truyền thông số đã tạo điều kiện để cha mẹ di cư duy trì liên lạc thường xuyên với con cái thông qua điện thoại, mạng xã hội và các ứng dụng trực tuyến. Các hình thức tương tác từ xa giúp cha mẹ di cư phần nào tham gia vào việc theo dõi học tập, động viên tinh thần và duy trì mối liên kết tình cảm với con. Tuy nhiên, sự tương tác gián tiếp qua công nghệ khó có thể thay thế hoàn toàn sự chăm sóc trực tiếp, sự hiện diện thường xuyên và những tương tác hằng ngày giữa cha mẹ và con cái. Cha mẹ và con cái không dành thời gian trò chuyện, giao tiếp cùng nhau, điều này phản ánh khoảng trống của gia đình về giáo dục trẻ em trong bối cảnh xã hội CNH và làm cho việc giáo dục con cái sẽ gặp khó khăn hơn (Nguyễn Hữu Minh, 2022).

Các kết quả nghiên cứu cho thấy, tác động của di cư đối với chăm sóc con cái mang tính đa chiều. Một mặt, di cư giúp gia đình nâng cao nguồn lực kinh tế và cải thiện điều kiện chăm sóc vật chất và cơ hội học tập tốt hơn cho trẻ em; mặt khác, sự vắng mặt của cha mẹ có thể làm suy giảm chất lượng chăm sóc, giáo dục và hỗ trợ tinh thần trực tiếp đối với con cái. Sự phát triển của công nghệ, kỹ thuật số và các phương tiện truyền thông đã giúp cha mẹ trong các gia đình di cư thực hiện CSTE. Thông qua điện thoại thông minh, mạng xã hội và các ứng dụng gọi điện, cha mẹ di cư có thể duy trì liên lạc thường xuyên với con, tham gia vào các quyết định liên quan đến học tập và đời sống của con. Điều này cho thấy chức năng chăm sóc của gia đình không mất đi mà đang được thực hiện theo những hình thức mới trong bối cảnh xã hội chuyển đổi.

4.4. Biến đổi thực hiện chức năng chăm sóc người cao tuổi

Bên cạnh những tác động đến chăm sóc và giáo dục trẻ em, di cư còn ảnh hưởng trực tiếp đến việc thực hiện chức năng chăm sóc NCT. Trong bối cảnh Việt Nam đang bước vào giai đoạn già hóa dân số nhanh, sự gia tăng di cư của lực lượng lao động trẻ đang làm thay đổi mô hình hỗ trợ giữa các thế hệ và đặt ra nhiều vấn đề mới đối với vai trò chăm sóc NCT.

Chăm sóc và phụng dưỡng NCT được xem là một giá trị cốt lõi trong văn hóa gia đình Việt Nam, gắn liền với truyền thống đạo hiếu và trách nhiệm giữa các thế hệ. Mặc dù quá trình CNH, ĐTH và di cư đã làm thay đổi nhiều khía cạnh của đời sống gia đình, các chuẩn mực về đạo hiếu và trách nhiệm chăm sóc cha mẹ già vẫn tiếp tục được duy trì như một giá trị quan trọng trong đời sống xã hội. Trong khi con cái vẫn được kỳ vọng là chủ thể chính trong việc chăm sóc và hỗ trợ cha mẹ khi về già, sự hỗ trợ đó không chỉ giới hạn ở hình thức sống chung và chăm sóc trực tiếp mà ngày càng được thực hiện thông qua các hình thức hỗ trợ vật chất, tài chính và chăm sóc từ xa. Kỳ vọng về trách nhiệm phụng dưỡng của con cái đối với cha mẹ, về chữ hiếu vẫn có xu hướng rõ nét hơn ở khu vực nông thôn, nơi các mối quan hệ gia đình, dòng họ và cộng đồng còn duy trì sự gắn kết chặt chẽ (Nguyễn Hữu Minh, 2014; Trần Thị Minh Thi, 2016). Trong bối cảnh hệ thống dịch vụ chăm sóc NCT còn chưa phát triển, gia đình vẫn được xem là thiết chế quan trọng nhất bảo đảm chăm sóc NCT, không chỉ về vật chất mà còn về tinh thần, tình cảm (Nguyễn Hữu Minh, 2022). Đặc biệt ở khu vực nông thôn, nơi phần lớn NCT vẫn chủ yếu dựa vào sự hỗ trợ của gia đình và con cháu trong cuộc sống thường nhật (Lỗ Việt Phương, 2019). Phần lớn NCT có xu hướng mong muốn sống cùng con cháu và coi đây là một giải pháp an sinh quan trọng khi về già cho dù có những khác biệt về lối sống, sở thích. Tuổi càng cao, sức khỏe giảm sút, người già có nhu cầu được gia đình chăm sóc nhiều hơn (Trịnh Duy Luân và Trần Thị Minh Thi, 2017).

Tuy nhiên, dưới tác động của việc thu nhỏ quy mô hộ và gia tăng di cư lao động, mô hình chung sống nhiều thế hệ đang có những thay đổi đáng kể. Sự phân tán không gian cư trú giữa các thế hệ ngày càng gia tăng. Di cư của thế hệ trẻ ra thành thị để tìm kiếm cơ hội kinh tế đã làm suy yếu mối liên kết giữa các thế hệ trong gia đình. Điều này dẫn đến sự phổ biến của gia đình hạt nhân và sự suy giảm của các gia đình đa thế hệ (General Statistics Office of Vietnam, 2020). Nhiều NCT tiếp tục sinh sống tại địa phương trong khi con cái di cư đến các đô thị hoặc KCN để học tập, làm việc và lập nghiệp. Bên cạnh đó, tuổi thọ của nữ giới thường cao hơn nam giới và tỉ lệ ly hôn tăng

khuyến cho tình trạng tỉ lệ hộ gia đình độc thân là NCT có xu hướng tăng (HSF và ILSSA, 2022; Nguyễn Thị Phương Thảo, 2019) và tuổi càng cao, thì tỉ lệ NCT phải sống cô đơn càng lớn. Điều này làm xuất hiện ngày càng nhiều hộ gia đình “khuyết thế hệ”, hộ chỉ có NCT hoặc NCT sống riêng. Nhiều nghiên cứu cho thấy tỉ lệ NCT sống cùng con cái đang giảm nhanh chóng ở cả khu vực nông thôn và thành thị, trong khi tỉ lệ NCT sống một mình hoặc chỉ sống cùng bạn đời có xu hướng gia tăng (UNFPA, 2011; Ngân hàng Thế giới, 2016; Trần Thị Minh Thi, 2016; Trịnh Duy Luân và Trần Thị Minh Thi, 2017) cho dù phải đối mặt với rất nhiều khó khăn về tài chính và sức khỏe (Nguyễn Hữu Minh & Phan Thị Mai Hương, 2021).

Tình trạng di cư lao động, cùng với những biến đổi trong hôn nhân và gia đình, đang làm gia tăng nguy cơ cô đơn và thiếu sự hỗ trợ trực tiếp đối với một bộ phận NCT. Mặc dù vậy, di cư không đồng nghĩa với việc suy giảm hoàn toàn sự hỗ trợ giữa các thế hệ. Các nghiên cứu cho thấy NCT ở Việt Nam vẫn nhận được sự quan tâm và trợ giúp đáng kể từ con cái về kinh tế và vật chất. Các khoản hỗ trợ hay tiền gửi từ con cái di cư góp phần cải thiện điều kiện sống và nâng cao khả năng tiếp cận các dịch vụ chăm sóc của NCT. Điều này cho thấy cũng giống như CSTE, di cư có thể làm suy giảm chăm sóc trực tiếp của con cái đối với cha mẹ nhưng lại tăng sự hỗ trợ về vật chất cho cha mẹ. Tuy nhiên, đối với những gia đình di cư, NCT không chỉ là đối tượng nhận chăm sóc mà còn đóng vai trò quan trọng trong chăm sóc các cháu cho con cái của họ. Trong các gia đình có cha mẹ di cư lao động, ông bà thường trở thành người trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng cháu nhỏ. Sự chuyển giao trách nhiệm CSTE của cha mẹ di cư cho NCT phản ánh các quan hệ hỗ trợ giữa các thế hệ trong gia đình Việt Nam hiện nay. Mặc dù vậy, việc đảm nhận vai trò CSTE cũng tạo thêm áp lực đối với NCT, khoảng cách thế hệ, hạn chế về trình độ học vấn và khả năng tiếp cận công nghệ khiến nhiều NCT gặp khó khăn trong việc hỗ trợ học tập, định hướng tâm lý và đồng hành cùng trẻ em trong bối cảnh xã hội hiện đại.

5. Một số vấn đề đặt ra và hàm ý chính sách cho phát triển bền vững gia đình Việt Nam

5.1. Một số vấn đề đặt ra

Trong gần bốn thập kỷ Đổi mới, cùng với quá trình CNH, ĐTH và phát triển kinh tế thị trường, di cư đã trở thành một xu hướng xã hội phổ biến và là chiến lược sinh kế quan trọng của nhiều cá nhân, hộ gia đình ở Việt Nam. Di cư đã và đang trở thành sự lựa chọn của nhiều người dân nhằm cải thiện sinh kế, tiếp cận giáo dục, y tế và dịch vụ công tốt hơn và thu hẹp khoảng cách phát triển giữa các vùng (Tổng cục Thống kê, 2020). Bên cạnh đó, di cư cũng đã tác động sâu sắc đến cấu trúc, quan hệ và các chức năng của gia đình. Kết quả phân tích ở trên cho thấy di cư góp phần thu hẹp quy mô hộ gia đình, gia tăng mô hình gia đình hạt nhân và gia đình phân tán về không gian cư trú; làm thay đổi vai trò giới, tái phân công lao động giữa các thành viên; đồng thời tác động đến việc thực hiện các chức năng CSTE và NCT trong gia đình. Những biến đổi này không chỉ phản ánh quá trình thích ứng của gia đình Việt Nam trước bối cảnh xã hội chuyển đổi mà còn đặt ra những vấn đề đối với phát triển gia đình bền vững trong thời gian tới. Đó là những thách thức liên quan đến duy trì sự gắn kết giữa các thế hệ, bảo đảm thực hiện các chức năng chăm sóc và hỗ trợ của gia đình, thúc đẩy bình đẳng giới,

bảo vệ các nhóm dễ bị tổn thương như trẻ em và NCT, cũng như nâng cao hiệu quả của hệ thống ASXH trong bối cảnh gia đình ngày càng đa dạng và phân tán về không gian cư trú. Những vấn đề này cần được nhận diện đầy đủ để làm cơ sở đề xuất các chính sách hỗ trợ gia đình thích ứng với quá trình di cư và chuyển đổi xã hội hiện nay.

Thứ nhất, biến đổi cấu trúc gia đình và suy giảm gắn kết giữa các thành viên gia đình. Di cư thúc đẩy quá trình hạt nhân hóa gia đình, gia tăng mô hình gia đình quy mô nhỏ, hộ độc thân và các hình thức gia đình khuyết thể hệ. Đồng thời di cư làm gia tăng khoảng cách địa lý giữa các thành viên trong gia đình dẫn đến sự suy giảm các tương tác trực tiếp và làm thay đổi các hình thức gắn kết truyền thống giữa các thế hệ. Điều này có ảnh hưởng nhất định đến sự gắn kết giữa vợ chồng, cha mẹ và con cái, cũng như giữa các thế hệ trong gia đình. Mặc dù với sự phát triển của công nghệ ngày nay có thể hỗ trợ giúp NDC có thể duy trì liên lạc từ xa với người thân trong gia đình, nhưng hình thức này khó có thể thay thế hoàn toàn sự hiện diện và tương tác trực tiếp trong đời sống hằng ngày của NDC.

Thứ hai, vấn đề bình đẳng giới và phân công lao động trong gia đình. Xu hướng “nữ hóa di cư” đã làm thay đổi đáng kể phân công lao động và vai trò giới trong gia đình Việt Nam. Phụ nữ ngày càng tham gia nhiều hơn vào thị trường lao động và trở thành chủ thể đóng góp thu nhập quan trọng cho hộ gia đình. Điều này góp phần nâng cao vị thế kinh tế và quyền ra quyết định của phụ nữ. Tuy nhiên, nhiều khuôn mẫu giới truyền thống vẫn tiếp tục tồn tại, phụ nữ thường phải đảm nhận đồng thời vai trò tạo thu nhập và trách nhiệm chăm sóc gia đình, dẫn đến tình trạng “gánh nặng kép”. Trong khi đó, hệ thống dịch vụ hỗ trợ CSTE, chăm sóc người phụ thuộc và an sinh lao động cho phụ nữ di cư còn hạn chế.

Thứ ba, sự thay đổi và những suy giảm nhất định trong thực hiện chức năng chăm sóc và giáo dục trẻ em. Mặc dù di cư góp phần nâng cao thu nhập và cải thiện điều kiện sống của hộ gia đình nhưng sự vắng mặt của cha mẹ trong thời gian dài có thể làm suy giảm khả năng thực hiện các chức năng chăm sóc, giáo dục và hỗ trợ tâm lý đối với con cái. Thực tế cho thấy, trẻ em trong các gia đình có cha mẹ di cư có nguy cơ cao hơn về thiếu hụt hỗ trợ tinh thần, khó khăn trong học tập, nguy cơ bỏ học, suy giảm sức khỏe tinh thần và các vấn đề về hành vi xã hội so với nhóm trẻ sống cùng cha mẹ. Khoảng cách địa lý làm giảm tần suất tương tác trực tiếp của cha mẹ đối với con cái, trong khi các hình thức liên lạc thông qua điện thoại, mạng xã hội hay các nền tảng trực tuyến chỉ có thể bù đắp một phần sự thiếu vắng và sự hiện diện thường xuyên của cha mẹ trong đời sống hằng ngày của trẻ. Điều này đặt ra thách thức không chỉ đối với việc bảo đảm quyền được chăm sóc và phát triển toàn diện của trẻ em mà còn đối với khả năng thực hiện chức năng giáo dục của gia đình trong bối cảnh di cư ngày càng gia tăng.

Thứ tư, gia tăng áp lực chăm sóc và bảo đảm an sinh đối với NCT. Quá trình già hóa dân số ở Việt Nam đang diễn ra nhanh chóng trong khi di cư của lực lượng lao động trẻ ngày càng gia tăng đã làm thay đổi mô hình hỗ trợ truyền thống của gia đình đối với NCT. Trong bối cảnh gia tăng số lượng NCT sống riêng, chỉ sống với bạn đời hoặc sống trong các hộ gia đình “khuyết thể hệ” cho thấy gia đình di cư đang gặp nhiều khó khăn hơn trong việc duy trì chức năng chăm sóc NCT. Điều này làm gia tăng áp lực đối với

các thành viên gia đình còn ở lại, đồng thời đặt ra yêu cầu phải mở rộng các nguồn lực hỗ trợ từ cộng đồng và hệ thống ASXH cho NCT. Bên cạnh đó, trong nhiều gia đình có NDC, NCT không chỉ là đối tượng cần được chăm sóc mà còn được “chuyển giao trách nhiệm” trở thành người chăm sóc chính cho cháu nhỏ khi cha mẹ các em đi làm ăn xa. Việc đồng thời thực hiện vai trò được chăm sóc và vai trò chăm sóc làm gia tăng gánh nặng thể chất, tinh thần và kinh tế đối với NCT, đặc biệt trong bối cảnh sức khỏe suy giảm và nguồn lực hỗ trợ còn hạn chế.

Thứ năm, việc duy trì các giá trị gia đình và truyền thống liên thế hệ. Đảng ta luôn xác định gia đình là tế bào của xã hội, là môi trường quan trọng hình thành, nuôi dưỡng nhân cách con người và lưu truyền các giá trị văn hóa giữa các thế hệ. Tuy nhiên, dưới tác động của CNH, ĐTH và di cư, quy mô gia đình và không gian chung sống giữa các thế hệ ngày càng thu hẹp. Các thế hệ ông bà, cha mẹ và con cái không sinh sống trong cùng hộ gia đình cũng như cùng địa bàn đã làm suy giảm các tương tác trực tiếp hằng ngày giữa các thành viên trong gia đình - vốn là điều kiện quan trọng để truyền thụ đạo hiếu, nếp sống gia đình, kinh nghiệm ứng xử và sự gắn kết giữa các thế hệ. Điều này tác động không nhỏ đến việc duy trì các giá trị và truyền thống tốt đẹp của gia đình Việt Nam.

Thứ sáu, bất bình đẳng trong tiếp cận dịch vụ xã hội của NDC. Nhiều NDC, nhất là lao động di cư phi chính thức, vẫn gặp nhiều rào cản trong tiếp cận giáo dục, y tế, nhà ở và các dịch vụ xã hội khác tại nơi đến. Trẻ em di cư khó tiếp cận trường học công lập; phụ nữ di cư, đặc biệt là nhóm không được đào tạo chuyên môn kỹ thuật thường làm việc trong điều kiện thiếu ổn định và ít được bảo vệ bởi hệ thống ASXH. Những hạn chế này không chỉ ảnh hưởng đến bản thân NDC mà còn tác động đến cơ hội học tập của trẻ em, khả năng chăm sóc NCT và chất lượng cuộc sống của các thành viên trong gia đình. Điều này đặt ra yêu cầu hoàn thiện chính sách ASXH và bảo đảm quyền tiếp cận bình đẳng các dịch vụ xã hội cho NDC, qua đó tạo điều kiện để gia đình thực hiện tốt các chức năng của mình và PTBV trong bối cảnh di cư ngày càng gia tăng.

5.2. Hàm ý chính sách

Tác động của di cư đến cấu trúc gia đình, vai trò giới và việc thực hiện chức năng CSTE, NCT đặt ra yêu cầu cần tăng cường khả năng thích ứng của gia đình trong bối cảnh xã hội chuyển đổi. Ở cấp độ gia đình, việc di cư cùng các thành viên trong hộ được xem là một giải pháp nhằm góp phần duy trì sự gắn kết gia đình, không chia cắt gia đình, tình cảm vợ chồng và đảm bảo sự giám sát của cha mẹ với con cái (Đặng Nguyên Anh, 2022). Tuy nhiên, việc di cư theo hộ gia đình không phải lúc nào cũng khả thi do đòi hỏi nguồn lực kinh tế lớn, điều kiện nhà ở ổn định và khả năng tiếp cận các dịch vụ xã hội tại nơi đến. Trong khi đó, các vùng đến chưa có đủ hạ tầng và dịch vụ công để đáp ứng nhu cầu tái định cư (Cục Thống kê và UNFPA, 2025). Bên cạnh đó, sự phân tán không gian cư trú kéo dài cũng có thể làm gia tăng những rủi ro đối với quan hệ hôn nhân và sự gắn kết gia đình. Một số nghiên cứu cho thấy, khoảng cách địa lý và sự xa cách về tình cảm giữa vợ chồng là một trong những yếu tố làm gia tăng nguy cơ mâu thuẫn và ly hôn trong các gia đình có NDC (AusAid và IEM, 2021). Trong bối cảnh di cư tiếp tục là một xu hướng tất yếu gắn với quá trình CNH, ĐTH và quá trình sắp xếp đơn vị hành chính hiện nay, vấn đề đặt ra không phải là hạn chế di cư mà là xây dựng

các chính sách hỗ trợ gia đình thích ứng hiệu quả với di cư, bảo đảm gia đình tiếp tục thực hiện tốt các chức năng chăm sóc, giáo dục, hỗ trợ, gắn kết giữa các thành viên và duy trì những giá trị truyền thống. Trên cơ sở đó, bài viết đưa ra một số hàm ý chính sách nhằm tăng cường khả năng thích ứng và PTBV của gia đình Việt Nam trong bối cảnh xã hội chuyển đổi.

Thứ nhất, phát triển hệ thống ASXH thích ứng với di cư. Cần hoàn thiện hệ thống ASXH theo hướng bảo đảm mọi người dân, bao gồm NDC và gia đình của họ, được tiếp cận bình đẳng với các dịch vụ xã hội cơ bản như giáo dục, y tế, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, nhà ở xã hội và các chương trình trợ giúp xã hội. Đây là điều kiện quan trọng nhằm giảm thiểu những bất lợi của NDC, nâng cao chất lượng cuộc sống và tăng cường khả năng thực hiện các chức năng của gia đình trong bối cảnh các thành viên ngày càng phân tán về không gian cư trú.

Thứ hai, tăng cường hệ thống CSTE và NCT dựa vào gia đình và cộng đồng. Trước những thách thức về suy giảm hình thức chăm sóc trực tiếp đối với trẻ em và gia tăng áp lực chăm sóc NCT trong các gia đình có NDC, cần phát triển các mô hình chăm sóc dựa vào cộng đồng, dịch vụ chăm sóc tại nhà và chăm sóc dài hạn tại các địa bàn có tỉ lệ xuất cư cao, đặc biệt ở nông thôn, miền núi và vùng biên giới. Trong đó, câu lạc bộ liên thế hệ là một trong những hình thức cần tiếp tục được nhân rộng tại cộng đồng nhằm giúp NCT cải thiện đời sống vật chất, tinh thần và kiến thức về chăm sóc sức khỏe.

Thứ ba, hoàn thiện chính sách lao động theo hướng lấy người lao động làm trung tâm, gia đình người lao động là nền tảng. Cần lồng ghép mục tiêu phát triển gia đình trong các chính sách lao động, việc làm và di cư; chú trọng các chính sách về thời gian làm việc, chế độ thai sản, chăm sóc con nhỏ, nhà ở cho người lao động và các dịch vụ hỗ trợ gia đình tại nơi làm việc. Điều này không chỉ giúp người lao động ổn định cuộc sống mà còn tạo điều kiện để duy trì sự gắn kết gia đình, thực hiện tốt các chức năng chăm sóc, giáo dục và hỗ trợ giữa các thành viên.

Thứ tư, tiếp tục thúc đẩy bình đẳng giới và chia sẻ trách nhiệm chăm sóc trong gia đình. Chính sách lao động và di cư cần được lồng ghép với vấn đề giới; đồng thời nâng cao nhận thức xã hội về việc nam giới cùng chia sẻ trách nhiệm chăm sóc gia đình.

Thứ năm, tăng cường các giải pháp duy trì sự gắn kết gia đình và các giá trị liên thế hệ trong bối cảnh di cư. Phát huy vai trò của các thiết chế văn hóa, tổ chức xã hội, cộng đồng và dòng họ trong hỗ trợ gia đình; xây dựng chương trình hỗ trợ tâm lý và kỹ năng làm cha mẹ đối với các gia đình có NDC; tăng cường phối hợp giữa gia đình, nhà trường và chính quyền địa phương trong hỗ trợ trẻ em có cha mẹ đi làm ăn xa; đồng thời khuyến khích ứng dụng công nghệ số để duy trì kết nối giữa các thành viên gia đình, đặc biệt trong các gia đình có NDC dài hạn.

Thứ sáu, phát triển kinh tế địa phương gắn với giảm áp lực di cư mang tính sinh kế. Cần thu hẹp khoảng cách phát triển giữa các vùng thông qua tạo việc làm bền vững tại chỗ, phát triển kinh tế nông thôn, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và cải thiện khả năng tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản. Đây là giải pháp lâu dài nhằm giảm các hình thức di cư bắt buộc vì sinh kế, qua đó hạn chế những tác động từ việc chia tách không gian cư trú đối với gia đình và cộng đồng.

Tài liệu tham khảo

1. Australian Aid và Viện Nghiên cứu Quản lý kinh tế Trung ương (IEM). (2021). *Nghiên cứu vấn đề giới trong di cư trong nước và tái cơ cấu kinh tế ở Việt Nam*. Hà Nội.
2. Cục Thống kê, UNFPA. (12/2025). *Di cư nội địa Việt Nam giai đoạn 2009-2024*. Nxb. Hà Nội.
3. Đặng Nguyên Anh. (2022). Nhìn lại 10 năm nghiên cứu di cư ở Việt Nam: Hiện trạng, nguyên nhân và tác động. *Tạp chí Xã hội học*, số 3 (159), 19-28.
4. Đặng Nguyên Anh. (2023). Gender and Migration: Theoretical Approaches and Practice Issues. *Sociology, Vol.11*, No.1, pg 15-23. ISSN 2615-9171.
5. General Statistics Office of Vietnam. (2020). *The 2019 Population and Housing Census Data Dashboard*. General Statistics Office. <https://dashboard.gso.gov.vn/defaulten.aspx>
6. Lỗ Việt Phương. (2019). *Chăm sóc sức khỏe tinh thần cho người cao tuổi ở gia đình nông thôn trong xã hội chuyển đổi*. Báo cáo tổng hợp Đề tài cấp Viện năm 2019. Viện Nghiên cứu Gia đình và Giới.
7. Nguyễn Đình Tuấn. (2025). *Báo cáo tổng hợp Đề tài trọng điểm cấp Bộ 2024-2025 “Nghiên cứu một số vấn đề xã hội vùng biên giới đất liền Việt Nam góp phần phát triển kinh tế xã hội và bảo đảm an ninh, chính trị trong điều kiện hiện nay”*. Viện Nghiên cứu Con người, Gia đình và Giới là tổ chức chủ trì.
8. Nguyễn Hữu Minh. (2014). *Các quan hệ gia đình ở khu vực Bắc Trung Bộ trong bối cảnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập*. Báo cáo kết quả đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ 2013-2014.
9. Nguyễn Hữu Minh. (2022). Nghiên cứu các mối quan hệ gia đình ở Việt Nam qua hai thập niên: Kết quả và một số vấn đề đặt ra. *Tạp chí Xã hội học*, số 3(159).
10. Nguyen Huu Minh & Phan Thi Mai Huong. (2021). The Care of Older Adults in The Vietnamese Family and Related Issues. Chapter 2 in the Special Volume (17: Aging and the Family-Understanding Changes in Structural and Relationship Dynamics) of the *Journal Contemporary Perspectives of Family Research*. Edited by Patricia neff Claster and Sampson Lee Blair. Emerald Publishing. pp. 39-61.
11. Nguyễn Thị Phương Thảo. (2019). Nghèo đa chiều của hộ gia đình di cư: minh họa qua cuộc khảo sát mức sống dân cư Việt Nam 2014 và 2016. *Tạp chí Khoa học Đại học Huế: Kinh tế và Phát triển*, tập 128, tr.187-206. ISSN 2588-1205. DOI: 10.26459/hueunijed.v128i5A.5261
12. Ngân hàng Thế giới. (2016). *Điểm lại cập nhật tình hình phát triển kinh tế Việt Nam. Chuyên đề: Hướng tới cuộc sống khỏe mạnh và năng động cho người cao tuổi ở Việt Nam*. Hà Nội.
13. Quách Thị Hồng và Võ Thị Kim Hoàng. (2023). Phụ nữ di cư - Những vấn đề xã hội cần quan tâm ở khu vực nông thôn đồng bằng sông Cửu Long. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Trà Vinh*, tập 13, số 01.
14. Quỹ Hanns Seidel (HSF) và Viện Khoa học Lao động và Xã hội (ILSSA). (2022). *Tác động xã hội của di cư lao động đến người ở lại: Nghiên cứu trường hợp tỉnh Thanh Hóa*. Hà Nội.

15. Quỹ Dân số Liên hợp quốc (UNFPA). (2011). *Già hóa dân số và người cao tuổi ở Việt Nam: Thực trạng, dự báo và một số khuyến nghị chính sách*. Hà Nội.
16. Tổng cục Thống kê. (2011). *Di cư và đô thị hóa ở Việt Nam: Thực trạng, xu hướng và những khác biệt*. Nxb. Thống kê.
17. Tổng cục Thống kê. (2011b). *Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam 2009: Cấu trúc tuổi - giới tính và tình trạng hôn nhân của dân số Việt Nam*. Hà Nội.
18. Tổng cục Thống kê. (9/2015). *Điều tra Dân số và Nhà ở giữa kỳ thời điểm 01/4/2014: Các kết quả chủ yếu*. Hà Nội.
19. Tổng cục Thống kê. (2020a). *Kết quả toàn bộ Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 2019*. Nxb. Thống kê.
20. Tổng cục Thống kê. (2020). *Tổng Điều tra Dân số và Nhà ở 2019 - Di cư và Đô thị hóa: Thực trạng, xu hướng và những khác biệt*. Nxb. Tài Chính.
21. Tổng cục Thống kê. (2024). *Kết quả chủ yếu Điều tra Dân số và Nhà ở giữa kỳ: Thời điểm 0 giờ 01/4/2024*. Nxb. Thống kê.
22. Tổng cục Thống kê và UNFPA. (12/2016). *Điều tra di cư nội địa quốc gia 2015: Các kết quả chủ yếu*. Nxb. Thông tấn. Hà Nội.
23. Tổng cục Thống kê và UNICEF. (2021). *Điều tra các mục tiêu phát triển bền vững về trẻ em và phụ nữ Việt Nam 2020-2021*. Báo cáo kết quả điều tra. Hà Nội.
24. Trần Thị Hồng và Trần Thị Thanh Loan. (2022). Lao động di cư từ Nghệ An: Thực trạng và những vấn đề đặt ra. *Tạp chí Khoa học Xã hội*, số 11. DOI: 10.56794/KHXHVN.11(179).
25. Trần Thị Minh Thi. (2016). Hỗ trợ kinh tế giữa người cao tuổi và con cái trong gia đình Việt Nam hiện nay. *Tạp chí Khoa học Xã hội Việt Nam*, số 12(109), 43-54.
26. Trần Thị Minh Thi, Nguyễn Thị Minh Tú, Trịnh Thái Quang (đồng chủ biên). (2025). *Một số vấn đề dân số trong phát triển kinh tế - xã hội bền vững của tỉnh Nghệ An*. Nxb. Khoa học xã hội.
27. Trịnh Duy Luân và Trần Thị Minh Thi. (2017). *Chăm sóc người cao tuổi trong xã hội Việt Nam đang chuyển đổi: Những chiều cạnh chính sách và cấu trúc*. Nxb. Khoa học xã hội. Hà Nội.
28. UNICEF, Bộ Giáo dục và Đào tạo, UNESCO. (2016). *Trẻ em ngoài nhà trường 2016*.
29. Ủy ban Dân tộc và Tổng cục Thống kê. (2020). *Kết quả điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2019*. Nxb. Thống kê.
30. Viện Nghiên cứu Phát triển xã hội và UN Women. (10/2021). *Báo cáo nghiên cứu: Tình hình di cư nội địa của phụ nữ dân tộc thiểu số tại Việt Nam*. Hà Nội.
31. Viện Phát triển Bền vững (Đại học Kinh tế Quốc dân) và Chương trình Phát triển Liên hợp quốc tại Việt Nam (UNDP). (2024). *Di cư nội địa ở Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long: Vấn đề hiện nay và hàm ý chính sách*. Trong *loạt Báo cáo nghiên cứu thảo luận chính sách về Quản trị và Tham gia*. Viện Phát triển Bền vững (Đại học Kinh tế Quốc dân) và Chương trình Phát triển Liên hợp quốc tại Việt Nam (UNDP) thực hiện năm 2024. Hà Nội. Việt Nam.